

Số: 2628 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 09 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 và Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp, tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng quy định về việc phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai và trình tự, thủ tục hành chính về đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 420/TTr-SNNMT ngày 31/5/2026, Công văn số 7677/SNNMT-QLĐĐ ngày 29/6/2026 và Công văn số 8335/SNNMT-QLĐĐ ngày 09/7/2026.



[Handwritten signature]

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ủy quyền cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện một số nội dung như sau:

1. Quyết định việc sử dụng đất có mặt nước là hồ, đầm thuộc địa bàn nhiều xã, phường, đặc khu quy định tại khoản 2 Điều 188 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

2. Quyết định thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 83 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

3. Giao cho tổ chức phát triển quỹ đất quản lý, khai thác quỹ đất đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 113 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

4. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đất (bao gồm gia hạn sử dụng đất quy định tại khoản 8 Điều 81 Luật Đất đai số 31/2024/QH15), điều chỉnh thời hạn sử dụng đất, chuyển hình thức sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất đối với tổ chức, cá nhân là người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

5. Chấp thuận bằng văn bản về việc thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 127 Luật Đất đai số 31/2024/QH15; chấp thuận hoặc không chấp thuận tổ chức kinh tế được nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án;

6. Quyết định hình thức sử dụng đất quy định tại điểm a khoản 2 Điều 142 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

7. Quyết định các công việc quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 12 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

8. Quyết định giao đất, cho thuê đất cho công ty nông, lâm nghiệp đối với phần diện tích công ty nông, lâm nghiệp giữ lại quy định tại điểm a khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

9. Thu hồi phần diện tích đất theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và điểm đ khoản 1 Điều 69 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

10. Quyết định giao đất, cho thuê đất đồng thời với giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển quy định tại điểm c khoản 5 Điều 190 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

11. Quyết định bổ sung, điều chỉnh đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm, điều chỉnh hành lang bảo vệ bờ biển tại khu vực lấn biển quy định tại điểm b khoản 3 Điều 74 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;



12. Quyết định giao đất, cho thuê đất đối với người sử dụng đất trong khu công nghệ cao quy định tại Điều 95 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

13. Quyết định cho thuê đất cảng hàng không, sân bay dân dụng đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 208 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật Hàng không dân dụng Việt Nam số 130/2025/QH15);

14. Chấp thuận hoặc không chấp thuận phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích đối với tổ chức theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và khoản 1 Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;

15. Chấp thuận cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ với diện tích từ 0,5 ha trở lên khi cho cá nhân thuê đất quy định tại Điểm a khoản 2 Điều 123 Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

16. Thành lập Ban Chỉ đạo để chỉ đạo, tổ chức việc quản lý, sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại Điều 181 Luật Đất đai số 31/2024/QH15 và khoản 1 Điều 67 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP;

17. Thành lập Hội đồng thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp quy định tại mục khoản 1, mục XV, Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Quyết định số 52/2026/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố;

18. Quyết định giá khởi điểm đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 159 và điểm c khoản 1 Điều 229 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 2. Thời hạn ủy quyền

Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành đến khi có Quyết định khác của Ủy ban nhân dân thành phố phân cấp, ủy quyền đối với các nội dung ủy quyền tại Quyết định này hoặc đến trước ngày 01 tháng 3 năm 2027, tùy theo điều kiện nào đến trước.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng căn cứ nội dung được ủy quyền tại các Điều 1, 2 chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân thành phố về việc tổ chức, triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành; báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân thành phố đối với các văn bản ban hành theo nội dung được ủy quyền; hàng năm, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố kết quả thực hiện nhiệm vụ được ủy quyền.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 7 năm 2026.



(Handwritten signature)

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 689/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội; áp dụng trình tự, thủ tục hành chính về đất đai và một số nội dung liên quan trên địa bàn thành phố.

3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành của thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu trên địa bàn thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT, các PCT UBND TP;
- Các PCVP UBND TP;
- Sở NNMT;
- Các Phòng: NNMT, NVKTGS;
- Lưu: VT, NNMT, B.M.Đức.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Anh Quân